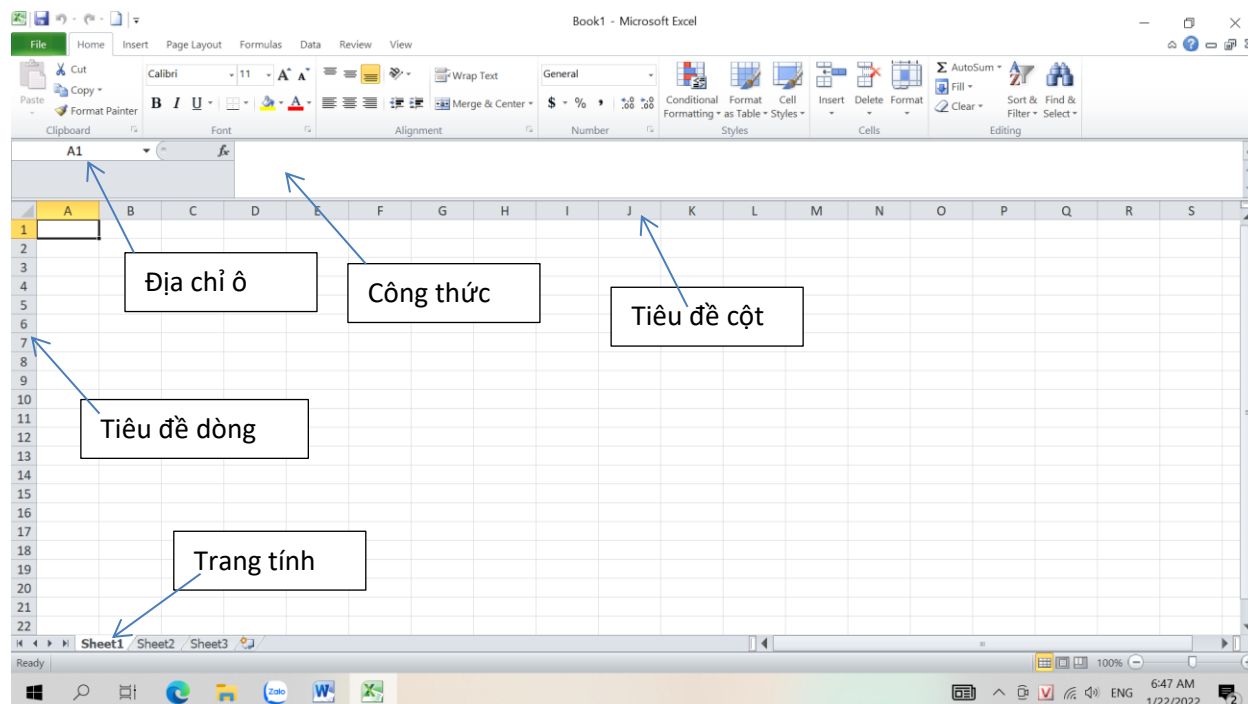


# ÔN TẬP EXCEL 2010

Cùng quan sát lại bảng tính Excel:



## 😊 CÁC VẤN ĐỀ CẦN NHỚ VỚI EXCEL:

Trong bảng tính Excel thì:

♥ **Số, ngày, giờ:** được canh thẳng lề phải.

♥ **Chữ:** được canh thẳng lề trái.

♥ **True, False:** canh giữa.

- I. Công thức tính toán trong Excel thường được bắt đầu bằng dấu nào? Ngoài ra người ta còn sử dụng dấu nào nữa?  
Công thức tính toán trong Excel thường được lập bằng dấu = ngoài ra còn có thể sử dụng dấu cộng (+) hoặc trừ (-)
- II. Em hãy kể các phép toán thường dùng trong Excel?  
, ^, \*, /, +, -, & (^: lũy thừa, &: nối chuỗi)
- III. Em hãy xác định địa chỉ tương đối, địa chỉ hỗn hợp, địa chỉ tuyệt đối trong các địa chỉ sau đây?

A10, E100, \$B6, \$F\$12, G\$70, #A#7.

+ Địa chỉ tương đối: **A10, E100**

+ Địa chỉ tuyệt đối: **\$F\$12**

+ Địa chỉ hỗn hợp: **\$B6, G\$70**

- IV. Em hãy điền tên hàm và đối số vào đúng với ý nghĩa của từng hàm sau đây?

### Nhóm hàm xử lý chuỗi

1. **UPPER (CHUỖI):** Hàm chuyển đổi chữ thường thành chữ HOA
2. **LOWER (chuỗi):** Hàm chuyển đổi chữ hoa thành chữ thường.
3. **PROPER(Chuỗi):** chuyển thành chữ Hoa Đầu Từ.
4. **VALUE (chuỗi):** Hàm chuyển đổi từ chuỗi số thành giá trị số.
5. **TEXT (giá trị ,dạng thức ):** Hàm chuyển đổi giá trị thành chuỗi theo dạng thức.
6. **LEFT (chuỗi, số):** Hàm cắt một số kí tự từ bên trái.
7. **RIGHT(chuỗi, số):** Hàm cắt một số kí tự từ bên phải.
8. **MID(chuỗi, số kí tự cần cắt, vị trí cắt):** Hàm cắt một số kí tự ở giữa.
9. **LEN (chuỗi):** Hàm trả về độ dài của chuỗi.
10. **TRIM(chuỗi):** Hàm xóa khoảng trắng trước và sau của chuỗi.

### ❖ NHÓM HÀM TÍNH TOÁN

11. **SUM(giá trị 1, giá trị 2, ...):** tính tổng.
12. **INT(số):** trả về phần nguyên của một số. vd: int(6.3)=6, int(6.9)=6, int(-6.5)= -7
13. **TRUNC(số):** trả về phần nguyên của một số.vd: trunc(6.3)=6, trunc(6.9)=6, trunc(-6.5)= -6
14. **ABS(số):** trả về giá trị tuyệt đối của số. vd: abs(-3)=3
15. **MOD(số bị chia, số chia):** trả về số dư của phép chia nguyên. Vd: mod(7,2)=1.
16. **ROUND(số, vị trí chỉ định làm tròn):** làm tròn số đến vị trí chỉ định.  
Vd: round(14.4536, 2) =14.45  
round(14.4536, 1) =14.5  
round(14.4536, -1) =10

### ❖ NHÓM HÀM NGÀY GIỜ

17. **TODAY():** trả về ngày hiện thời của hệ thống.
18. **DAY(giá trị ngày):** trả về giá trị ngày trong chuỗi ngày tháng năm.
19. **MONTH(giá trị ngày):** trả về giá trị tháng trong chuỗi ngày tháng năm.
20. **YEAR(giá trị ngày):** trả về giá trị năm trong chuỗi ngày tháng năm.
21. **DATE(năm, tháng, ngày):** trả về ngày tháng năm.
22. **NOW():** trả về giờ hiện thời của hệ thống.
23. **HOURL(giá trị thời gian):** trả về giá trị giờ.
24. **MINUTE(giá trị thời gian):** trả về giá trị phút.
25. **SECOND(giá trị thời gian):** trả về giá trị giây.
26. **TIME(giờ, phút, giây):** trả về một giờ cụ thể.

### ❖ NHÓM HÀM ĐIỀU KIỆN:

27. **AND( điều kiện 1, điều kiện 2, điều kiện 3,...):** chỉ trả về True khi tất cả các điều kiện cùng đúng

28. **OR**( điều kiện 1, điều kiện 2, điều kiện 3,...):chỉ trả về False khi tất cả các điều kiện cùng sai.
29. **IF**(điều kiện, giá trị đúng, giá trị sai):nếu điều kiện đúng trả về giá trị đúng nếu điều kiện sai trả về giá trị sai.

❖ **NHÓM HÀM ĐIỀU KIỆN IF, OR, AND LỒNG VÀO NHAU**

30. **IF**(điều kiện, giá trị đúng, **IF**(điều kiện, giá trị đúng, giá trị sai))
31. **IF(AND**(điều kiện1,điều kiện 2,...), giá trị đúng, giá trị sai)
32. **IF(OR**(điều kiện1, điều kiện 2,...), điều giá trị đúng, giá trị sai)

❖ **HÀM TÌM KIẾM**

33. **VLOOKUP**(giá trị dò, bảng dò, số thứ tự cột cần lấy giá trị, cách dò)
34. **HLOOKUP**(giá trị dò, bảng dò, số thứ tự hàng cần lấy giá trị, cách dò)

**Chú ý:**

Bảng dò phải được cố định bằng phím **F4**.

Cách dò bằng 0 là dò tìm chính xác.

❖ **CÁC HÀM THỐNG KÊ**

35. **COUNT** (các ô cần đếm): đếm các ô chứa số.
36. **COUNTA**(các ô cần đếm): đếm các ô chứa giá trị (cả số và chữ).
37. **MIN** (các giá trị cần xét): tìm giá trị nhỏ nhất.
38. **MAX** (các giá trị cần xét): tìm giá trị lớn nhất.
39. **EVERAGE** (các giá trị): tính trung bình cộng các ô số.
40. **RANK** (giá trị cần xếp hạng, vùng xếp hạng, cách xếp hạng): xếp hạng.

**Lưu ý:**

- + Phải cố định vùng xếp hạng bằng cách nhấn phím **F4**.
- + Cách xếp hạng =0 thì xếp hạng giảm (cao nhất hạng nhất), khác 0 thì xếp hạng tăng (thấp nhất hạng nhất), không ghi cách xếp hạng thì hiểu là 0.

41. **COUNTIF** (vùng xét điều kiện, điều kiện đếm): đếm theo điều kiện.
42. **SUMIF** (vùng xét điều kiện, điều kiện đếm, vùng giá trị tính tổng): tính tổng theo điều kiện.

❖ **SẮP XẾP TRONG BẢNG TÍNH**

43. **DATA / SORT**

❖ **LỌC DỮ LIỆU TRONG BẢNG TÍNH**

44. **DATA/ FILTER**